

Bản án số: 09/2021/DS-PT

Ngày 21/01/2021

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thiết Hùng.

Các Thẩm phán: Ông Trần Việt Trung;
Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Thành - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Hoàng Sâm - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 20/2020/TLPT - DS ngày 28 tháng 10 năm 2020, về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”, do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 23/2020/QĐ-PT ngày 18 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phan Bá Đ và bà Võ Thị U; địa chỉ: Thôn H, xã Tr, huyện T, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Mai Thị Tuyết Nh và ông Võ Ngọc M; địa chỉ: Đường B, Khu phố H, Phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền ngày 20/3/2019). Ông Võ Ngọc M có mặt, bà Mai Thị Tuyết Nh vắng mặt.

2. Bị đơn: Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ Nông Lâm nghiệp H; địa chỉ: Thôn H, xã Tr, huyện T, tỉnh Quảng Trị;

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trịnh Minh H - Chức vụ: Giám đốc Hợp tác xã là người đại diện theo pháp luật; có mặt.

3. Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn C; địa chỉ: Thôn T, xã Tr, huyện T, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

2. Ông Hoàng Minh Ph; địa chỉ: Thôn Kinh tế mới T, xã Tr, huyện T, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị D; địa chỉ: Thôn Kinh tế mới T, xã Tr, huyện T, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.
 4. Ông Phan Thành C; địa chỉ: Thôn H, xã Tr, huyện T, tỉnh Quảng Trị; có mặt.
 5. Ông Trịnh Minh C; địa chỉ: Thôn H, xã Tr, huyện T, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.
 6. Ông Trần Hữu D (vắng mặt), ông Trần Hữu Tr (có mặt); địa chỉ: Thôn H, xã Tr, huyện T, tỉnh Quảng Trị;
 7. Ông Phan Hữu T; địa chỉ: Thôn H, xã Tr, huyện T, tỉnh Quảng Trị; có mặt.
 8. Ông Phan Th; địa chỉ: Thôn H, xã Tr, huyện T, tỉnh Quảng Trị; có mặt.
 9. Ông Phan S; địa chỉ: Thôn H, xã Tr, huyện T, tỉnh Quảng Trị; có mặt.
 10. Ông Trịnh L; địa chỉ: Thôn H, xã Tr, huyện T, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.
 11. Ông Trịnh Đình Ng, ông Trịnh Thiên Ph, ông Trần Xuân L; địa chỉ: Thôn H, xã Tr, huyện T, tỉnh Quảng Trị; có mặt.
 12. Ông Phan Th; địa chỉ: Thôn H, xã Tr, huyện T, tỉnh Quảng Trị; có mặt.
- 4 Người có kháng cáo: Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ Nông Lâm nghiệp H là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T và các tài liệu có tại hồ sơ cũng như lời trình bày của các bên đương sự, vụ án có nội dung như sau:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11/3/2019 (bổ sung ngày 19/3/2019), trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào năm 1992, theo chủ trương của Đảng và Nhà nước kêu gọi mọi người tích cực trồng rừng để vừa phủ xanh đất trống, đồi trọc, cải thiện môi trường, vừa phát triển kinh tế gia đình nên ông Phan Bá Đ, bà Võ Thị U đã tự khai hoang các khoảnh đất biên bìa chơi hóc men bờ suối với tổng diện tích 28.450 m² (các phía Tây, Nam, Đông đều giáp con khe nhỏ, phía Bắc giáp với rừng thông của Hợp tác xã H và đất trồng tràm của ông Trần Hữu Tr ở cùng thôn); vị trí thửa đất ở xứ Khe Cạn Trạng Sòi thuộc Thôn H, xã Tr, huyện T, tỉnh Quảng Trị để trồng cây. Tính đến năm 2018, gia đình ông Đ, bà U đã sử dụng ổn định được 26 năm và từ khi trồng cây năm 1992 đến nay gia đình ông Đ, bà U chưa có tranh chấp xảy ra với bất cứ cơ quan, tổ chức và cá nhân nào. Tuy nhiên, ngày 04/9/2018, Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ Nông Lâm nghiệp H có thông báo do ông Trịnh Minh H - Giám đốc ký với nội dung thu hồi các khoảnh đất nói trên, Hợp tác xã còn tự ý mình đem xe đến mức một hào dài 59,5m, rộng 70cm, sâu 60cm, dọn thực bì và mức hố chuẩn bị trồng cây trên diện tích 1.960m². Vì vậy, ông Đ và bà U khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận

quyền sử dụng đất hợp pháp cho ông, bà đối với diện tích đất 28.450m². Quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ xác định diện tích tranh chấp mà ông Đ, bà U đang sử dụng là 29.631,7 m² nên ông Đ, bà U thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị công nhận quyền sử dụng đất với diện tích đất rừng 29.631,7 m².

Tại đơn trình bày ý kiến ngày 18/4/2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo pháp luật của bị đơn trình bày:

Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ Nông Lâm nghiệp H (sau đây viết tắt là: Hợp tác xã H) được Ủy ban nhân dân huyện Tr, tỉnh Bình Trị Thiên (cũ) giao đất rừng tại Quyết định số: 07/QĐ ngày 10/01/1985 và từ đó đến nay, Hợp tác xã quản lý đất đai theo quyết định và tổ chức sản xuất qua các năm. Riêng về đất Lâm nghiệp đã thực hiện dự án trồng rừng PAM 2780 và PAM 4304, toàn bộ đất rừng Hợp tác xã H đã tổ chức trồng cây bạch đàn, cây tràm qua từng năm.

Riêng 80 ha đất từ múi đường Bến vào Khe Cạn, Hợp tác xã H tổ chức trồng cây thông tập trung và quanh các lô thông được quy hoạch trồng các đai tràm làm ranh đai chắn gió và phân khoảnh từng lô một. Đối với các lô ở Khe Cạn bao gồm nhiều hộ đã chiếm dụng đất của Hợp tác xã, trong đó có hộ ông Phan Bá Đ, bà Võ Thị U chiếm dụng 28.450m². Toàn bộ lô đất phía Bắc và phía Nam Khe Cạn do Hợp tác xã H chưa kịp tổ chức trồng cây nên các hộ tự ý đem cây Lâm nghiệp đến trồng, không có đơn xin phép qua chính quyền các cấp. Việc ông Đ, bà U chiếm dụng đất, hàng năm Hợp tác xã H đã có hợp và yêu cầu ông Đ trả lại đất nhưng hộ ông Đ không chấp hành, không hợp tác mà chiếm dụng đất của tập thể là trái pháp luật, không phù hợp với quyết định giao đất, giao rừng của Ủy ban nhân dân huyện Tr (cũ). Nay, ông Đ và bà U yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất với diện tích đất rừng 29.631,7 m² thì Hợp tác xã H không đồng ý.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2020/DS-ST ngày 23/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 101; khoản 1, 5 Điều 166 Luật đất đai 2013; khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Bá Đ, bà Võ Thị U. Công nhận quyền sử dụng đất rừng diện tích 29.631,7 m², tại thửa đất số 916, tờ bản đồ số 20 của xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị; ranh giới gồm phía Đông, Tây, Nam đều giáp khe nước, phía Bắc giáp đất Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ Nông Lâm nghiệp H và đất ông Trần Hữu D (con ông Trần Hữu Tr); tọa độ, số hiệu đỉnh thửa xác định từ số 01 đến số 29 theo bản đồ thửa đất được xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/5/2020 (có bản đồ thửa đất kèm theo bản án) cho Ông Phan Bá Đ và bà Võ Thị U; ông Phan Bá Đ, bà Võ Thị U có trách nhiệm liên hệ cơ quan Nhà nước có

thẩm quyền để hoàn thiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 02/10/ 2020, bị đơn Hợp tác xã H kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đ, bà U và buộc ông Đ, bà U trả lại diện tích rừng đã chiếm dụng trái phép cho Hợp tác xã H, với lý do:

- Diện tích đất ông Đ, bà U đang chiếm dụng là một phần trong tổng diện tích đất Hợp tác xã H được Ủy ban nhân dân huyện Tr (nay là huyện T) giao theo Quyết định số: 07/QĐ ngày 10/01/1985;

- Công văn của Ủy ban nhân dân xã T, huyện T cho rằng có nhầm lẫn thửa đất trong quá trình đo đạc giữa Hợp tác xã H và hộ ông Đ nhưng không nói rõ lý do làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của Hợp tác xã H nhưng không được Tòa án sơ thẩm xem xét;

- Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập các nhân chứng theo đơn đề nghị của Hợp tác xã H dẫn đến không làm rõ sự thật khách quan của vụ án làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của Hợp tác xã H;

- Nhân chứng bà Nguyễn Thị D khai không nhớ rõ thời gian bà D trông rừng cho ông Đ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn chấp nhận nội dung trên là không có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn Hợp tác xã H giữ nguyên nội dung kháng cáo;

Nguyên đơn ông Đ, bà U và người đại diện theo ủy quyền của họ đề nghị bác kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị phát biểu quan điểm:

Về tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng: Thẩm phán, thư ký cấp phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến trước khi mở phiên tòa phúc thẩm.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Các bên đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình được quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử, tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ. Phía bị đơn Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ Nông Lâm nghiệp H có cơ sở pháp lý của việc giao đất từ năm 1985 và sử dụng đất qua các thời kỳ, hiện diện tích đất tranh chấp nằm trong diện tích được giao cho Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ Nông Lâm nghiệp H.

Vì vậy cần chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 23/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện T theo hướng: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Phan Bá Đ và bà Võ Thị U về việc yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng diện tích 29.631,7m² đất rừng tại Khe Cạn Trạng Sòi thuộc Thôn H, xã Tr, huyện T, tỉnh Quảng Trị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn ông Đ, bà U cho rằng diện tích đất 29.631,7 m² đang sử dụng là của ông, bà nên yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất; bị đơn Hợp tác xã H cho rằng đất của hợp tác xã, nguyên đơn đang lấn chiếm để sử dụng. Vì vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án này là tranh chấp quyền sử dụng đất như cấp sơ thẩm đã xác định là đúng quy định của pháp luật về đất đai.

[1.2] Đơn kháng cáo của bị đơn Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ Nông Lâm nghiệp H phù hợp với các Điều 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự về chủ thể và thời hạn kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[1.3] Về triệu tập người làm chứng

Bị đơn yêu cầu triệu tập những người làm chứng là chủ nhiệm Hợp tác xã, những người làm trong ban lãnh đạo Hợp tác xã và xã viên, có đất giáp với đất tranh chấp trong các thời kỳ từ năm 1985 cho đến nay tham gia tố tụng để làm rõ nội dung vụ án, nhưng cấp sơ thẩm không xem xét là thiếu sót, vi phạm Điều 70 và Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự về quyền của bị đơn. Nên cấp phúc thẩm đã có văn bản thông báo bổ sung người làm chứng vào tham gia tố tụng tại phiên tòa.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Quyết định số: 07/QĐ ngày 10/01/1985 của UBND huyện Tr, tỉnh Bình Trị Thiên (cũ) có nội dung: Giao diện tích đất cho Hợp tác xã H để sản xuất là 61,60 ha, diện tích đất rừng để sản xuất Lâm nghiệp là 396,50ha và việc Ủy ban nhân dân huyện Tr (cũ) cấp đất cho Hợp tác xã H là căn cứ Quyết định số: 272/CP ngày 03/10/1977 của Hội đồng Chính phủ.

Bản đồ quy hoạch Lâm nghiệp Hợp tác xã H năm 1984 của Phòng Lâm nghiệp, bản đồ địa chính xã T năm 2009, chỉnh lý năm 2018 và sổ mục kê đất đai năm 2009 của xã T thể hiện diện tích đất đang tranh chấp nằm trong tổng diện tích đất quy chủ cho Hợp tác xã H; năm 2013 Hợp tác xã H có yêu cầu ông Đ nộp tiền đất xâm canh là 4.590.000 đồng, ông Đ đã nộp đủ số tiền này. Nguyên đơn ông Đ, bà U cho rằng vẫn

biết diện tích đất đang sử dụng là của Hợp tác xã H nhưng do Hợp tác xã không khai thác, sử dụng cho nên ông, bà bắt đầu sử dụng từ năm 1992. Việc sử dụng được chứng minh bằng lời khai của những người làm chứng gồm ông Ph, ông C và bà D là những người ông Đ thuê trồng và thu hoạch bạch đàn cho ông Đ, bà U.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thành lập hội đồng xem xét, thẩm định tại chỗ đã xác định thửa đất đang tranh chấp là 29.631,7 m², toàn bộ diện tích đất tranh chấp hiện không trồng cây mới. Theo Công văn số 601/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 20/7/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Trị thì quá trình xem xét, thẩm định tại chỗ tại chỗ ngày 26/5/2020, tại hiện trường thửa đất tranh chấp đã được các bên thống nhất về ranh giới, mốc giới. Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Trị đã tiến hành đo vẽ thửa đất theo ranh giới xác định, thực hiện biên tập thửa đất và đánh lại số thửa mới theo quy định tại điểm 1.5 khoản 1 Điều 17 Thông tư 25/2014/TT-BTNMT. Trên cơ sở đó, thửa đất hiện đang tranh chấp là thửa 131, tờ Bản đồ địa chính số 20 có các cạnh tiếp giáp Khe Cạn, đất hợp tác xã và đất của ông Trần Hữu D.

Ngoài ra, tại Công văn số 4365/UBND-TN ngày 24/9/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị có nội dung: “... *Hiện tại khu đất nêu trên thuộc thửa số 131- tờ bản đồ địa chính số 20, tỷ lệ 1/ 10.000 của xã T, diện tích 309.121m² (bản đồ tỷ lệ 1/10.000, kèm sổ mục kê được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 30/6/2018)*”.

Công văn số 79/BC-UBND ngày 09/7/2020 của Ủy ban nhân dân xã T có nội dung: “...*Trong quá trình đo đạc, quy chủ UBND xã đã có thông báo đến các thôn và chủ sử dụng đất phối hợp với đơn vị tư vấn, kê khai, đăng ký, xác định, đo đạc diện tích hiện trạng sử dụng các thửa đất của các chủ sử dụng. Tuy nhiên, quá trình đo đạc, quy chủ có nhiều chủ sử dụng đất không kê khai, đăng ký, không phối hợp với đơn vị đo đạc, nên có một số trường hợp quy chủ nhằm diện tích chưa đúng với hiện trạng sử dụng, đo bao vào các chủ sử dụng khác như trường hợp của Ông Phan Bá Đ và bà Võ Thị U đã đo bao và quy chủ Hợp tác xã H. UBND xã T đã xác nhận vào sổ mục kê và bản đồ địa chính của toàn xã T trong đó có thửa đất hiện ông Đ và bà U đang tranh chấp với Hợp tác xã H là do đơn vị tư vấn chuyển đến thì UBND xã căn cứ vào hiện trạng sử dụng, hồ sơ kê khai đăng ký, nguồn gốc sử dụng đất, các hồ sơ của các chủ sử dụng đất trong quá trình đo đạc do đơn vị tư vấn lập để xác nhận. Tuy nhiên, do tiến độ của dự án, địa bàn rộng (hơn 7000ha) và một số chủ sử dụng đất không kê khai đăng ký, không phối hợp, nên một số trường hợp đo đạc quy chủ xác nhận nhằm chưa đúng hiện trạng sử dụng*”. Ủy ban nhân dân xã T cho rằng đã thông báo cho các hộ dân, chủ sử dụng đất kê khai, đăng ký, xác định, đo đạc diện tích nhưng có nhiều hộ không kê khai, đăng ký nên dẫn đến quy chủ nhằm diện tích

chưa đúng với hiện trạng sử dụng. Tuy nhiên, khi xem xét hồ sơ sổ Mục kê kèm theo Bản đồ địa chính năm 2009, chỉnh lý năm 2018 thì thấy nguyên đơn ông Đ có kê khai, đăng ký 01 diện tích đất khác để quy chủ gần với diện tích đất đang tranh chấp nên việc Ủy ban nhân dân xã T cho rằng nguyên đơn không biết là không có cơ sở. Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ thấy rằng nguyên đơn ông Phan Bá Đ, bà Võ Thị U không có đủ các cơ sở để được công nhận quyền sử dụng diện tích đất rừng tranh chấp nêu trên. Phía bị đơn Hợp tác xã H có cơ sở pháp lý của việc giao đất từ năm 1985, sổ Mục kê 2009 và các Công văn của Ủy ban nhân dân tỉnh thể hiện diện tích đất tranh chấp nằm trong diện tích được giao cho Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ Nông Lâm nghiệp H.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy bản án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở. Vì vậy, cần chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Không công nhận quyền sử dụng đất với diện tích đất rừng 29.631,7 m² mà ông Đ, bà U đang sử dụng như đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có cơ sở.

[3]. Về án phí: Kháng cáo được chấp nhận nên bị đơn Hợp tác xã H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận kháng cáo của bị đơn Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ Nông Lâm nghiệp H, sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 101; khoản 1, 5 Điều 166 Luật đất đai 2013; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Bá Đ, bà Võ Thị U. Không công nhận quyền sử dụng đất mà ông Đ, bà U yêu cầu đối với diện tích đất rừng 29.631,7 m² tại thửa đất số 916, tờ bản đồ số 20 của xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông Phan Bá Đ và bà Võ Thị U chấp nhận chịu toàn bộ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 5.239.000 (*năm triệu hai trăm ba chín ngàn*) đồng (ông Đ, bà U đã nộp đủ).

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phan Bá Đ và bà Võ Thị U phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (*Ba trăm ngàn*) đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004428 ngày 03/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Quảng Trị.

- Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ Nông Lâm nghiệp H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ Nông Lâm nghiệp H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại số tiền 300.000 (*Ba trăm ngàn*) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà bị đơn đã nộp theo Biên lai thu số AA/2014/0004661 ngày 13 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Quảng Trị.

Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- TAND huyện T;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các bên đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thiết Hùng